

Môi Trường Kinh Tế

Tăng trưởng Tổng Sản phẩm Quốc nội (GDP)

Kinh tế – xã hội những năm gần đây diễn ra trong bối cảnh thị trường toàn cầu có những bất ổn, kinh tế thế giới vẫn đối mặt với nhiều rủi ro lớn với các nhân tố khó lường và đang chậm lại do sự gia tăng chi nghĩa bảo hộ và sau đó là diễn ra chiến tranh thương mại. Trong bối cảnh như vậy, Việt Nam vẫn đạt mức tăng trưởng khá cao, với tỷ lệ 5,25% – 7,02% giữa các năm 2010-2019, bị chậm lại do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 còn 2,91% năm 2020, 2,58% năm 2021 và được kỳ vọng phục hồi mạnh mẽ trở lại mức 6,1% trong năm 2024, 6,5% trong hai năm 2025 và 2026, cao hơn so với mức 5% năm 2023, dựa trên các yếu tố như sự phục hồi mạnh mẽ của ngành dịch vụ và công nghiệp chế biến, chế tạo, cũng như xuất khẩu phân ánh nhu cầu toàn cầu dần cải thiện, tiêu dùng và đầu tư tư nhân trong nước cũng trên đà tăng dần; ngoài ra, lĩnh vực bất động sản dự báo cũng sẽ phục hồi mạnh hơn vào cuối năm nay và năm sau, thúc đẩy nhu cầu trong nước khi các nhà đầu tư và người tiêu dùng dần lấy lại niềm tin. Với tốc độ tăng trưởng này, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong khu vực và trên thế giới nhờ nội lực, tận dụng tốt cơ hội và khả năng đa dạng hóa, thích ứng linh hoạt mặc dù nền kinh tế của đất nước được đánh giá vẫn chưa quay lại lộ trình tăng trưởng như trước đại dịch. Do đó, để duy trì đà tăng trưởng trong các năm tới, các cấp có thẩm quyền cần tiếp tục cải cách thể chế; đẩy mạnh đầu tư công để vừa kích cầu ngắn hạn, đồng thời góp phần giải quyết vấn đề thiếu hụt hạ tầng – đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng, giao thông và logistics – vẫn đang là những nút thắt cần tháo gỡ tăng trưởng; bên cạnh đó cần quản lý, theo dõi sát sao các rủi ro trong thị trường tài chính, chất lượng tài sản của các ngân hàng do nợ xấu gia tăng. Triển vọng kinh tế trung và dài hạn của Việt Nam được dự báo rất tích cực, được nâng cao nhờ tham gia vào các hiệp định thương mại song phương và đa phương mới, và hưởng lợi từ sự

chuyển dịch chuỗi cung ứng hiện nay sang các nước có chi phí thấp hơn .

Bên cạnh những kết quả đạt được, Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Đặc biệt:

- Đà phục hồi của các khu vực kinh tế còn chậm và thiều đồng đều, nhất là khu vực tiêu dùng trong nước vẫn chưa hoàn toàn phục hồi. Căng trong nước và quốc tế suy yếu đã ảnh hưởng trực tiếp lên tăng cung. Áp lực lạm phát toàn cầu và xu hướng tăng lãi suất có thể tác động đến chính sách tiền tệ trong nước và gia tăng chi phí vay nợ.
- Kinh tế toàn cầu đang dần ổn định nhưng ẩn chứa nhiều rủi ro về chính trị, kinh tế và công nghệ... Phân mảnh địa kinh tế ngày càng rõ nét. Chuỗi cung ứng toàn cầu đối mặt với nhiều thách thức. Bất ổn địa chính trị, xu hướng phân mảnh tiềm ẩn nhiều thách thức cho hoạt động thương mại và đầu tư, giảm cơ hội hợp tác và chia sẻ công nghệ giữa các quốc gia. Năm 2024, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với 4 nguy cơ, thách thức chính: (i) Tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, khó lường, luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát các bệnh dịch mới; (ii) Căng thẳng thương mại và công nghệ giữa Mỹ và Trung Quốc và giữa các nước lớn khác; (iii) Rủi ro địa chính trị ở các quốc gia và khu vực ví dụ như xung đột Nga – Ucraina; (iv) Rủi ro bất ổn tài chính toàn cầu. Việt Nam cũng không tránh khỏi tác động chung này bởi hiện nay nền kinh tế đất nước đang hội nhập sâu rộng và có độ mở lớn.
- Cạnh tranh thu hút FDI ngày càng gay gắt. Việc thiêu hụt lao động có kỹ năng, đặc biệt trong các lĩnh vực thiết yếu và công nghệ khiến Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Vẫn tồn tại nền kinh tế hiện nay nằm ở chế độ thiêu nhu cầu vay vốn trong bối cảnh kinh tế bất ổn chứ không phải lãi suất nên khó có thể cắt giảm lãi suất để hỗ trợ nền kinh tế. Hơn nữa, căng gồng tín dụng với nền kinh tế có thể gây ra tình trạng đầu tư quá mức dẫn đến rủi ro hệ thống.

- Biến đổi khí hậu đang tạo ra các rào cản bảo hộ mới liên quan đến xanh hóa, tín chỉ carbon, bảo hộ nội nấu dưới các chính sách ngành. Áp lực đầu tư lớn cho phát triển năng lượng tái tạo... Việc phụ thuộc nhiều vào xuất nhập khẩu khiến nền kinh tế đất nước dễ bị ảnh hưởng bởi các cú sốc bên ngoài. Thực tế này đòi hỏi Việt Nam phải đa dạng hóa hơn nữa các đối tác thương mại, từ đó giảm thiểu những cú sốc đối với một đối tác thương mại cụ thể.

Năm	2020	2021	2022	2023	2024 (Ước tính)
Tăng trưởng GDP	2,91%	2,58%	8,02%	5,05%	6,1%

Tăng trưởng Ngành

Cơ cấu nền kinh tế Việt Nam với cơ bản gồm ba ngành: nông nghiệp, công nghiệp – xây dựng, và dịch vụ. Nền kinh tế Việt Nam đã thực hiện chuyển đổi trong những năm qua, với trọng ngành nông nghiệp ngày càng giảm và các ngành công nghiệp, dịch vụ ngày càng tăng.

Năm	2020	2021	2022	2023	2024 (6 tháng đầu)
Nông – Lâm nghiệp, Thủy sản	2,68%	2,9%	3,36%	3,83%	3,38%
Công nghiệp – Xây dựng	3,98%	4,05%	7,78%	3,74%	7,51%
Dịch vụ	2,6%	1,22%	9,99%	6,82%	6,64%

Dòng vốn Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài

Tính đến ngày 30/09/2024 đã có 148 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam với 41.314 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký gần 491,71 tỷ USD, tổng vốn thực hiện lũy kế ước đạt khoảng 314,5 tỷ USD, bằng gần 64% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực. Tính riêng năm 2024, đến ngày 30/09/2024, có nước có 2,492 dự án ĐTNN mới được cấp GCNĐKĐT với tổng vốn đăng ký đạt hơn 13,55 tỷ USD, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm 2023. Ngoài ra, có 1,027 dự án điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm đạt hơn 7,64 tỷ USD, tăng 48,1% so với cùng kỳ năm 2023. Hơn nữa, có 2.471 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà ĐTNN với tổng giá trị vốn góp đạt gần 3,59 tỷ USD, giảm 26,2% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung cả cấp mới, tăng vốn và góp vốn mua cổ phần, từ đầu năm đến ngày 30/09/2024, các nhà đầu

tư nước ngoài đã đăng ký đầu tư vào Việt Nam hơn 24,78 tỷ USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2023 [trong đó, Xinh-ga-po dẫn đầu số doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam với tổng vốn đầu tư hơn 7,35 tỷ USD, chiếm gần 29,7% tổng vốn đầu tư (tăng 69% so với cùng kỳ năm ngoái), sau đó lần lượt là Trung Quốc với 3,225 tỷ USD, chiếm 13,01% tổng vốn đầu tư, Hàn Quốc với 2,892 tỷ USD, chiếm 11,67% tổng vốn đầu tư, Hồng Kông với 2,568 tỷ USD và Nhật Bản với 2,585 tỷ USD, cùng chiếm 10,43% tổng vốn đầu tư; Trung Quốc là đối tác dẫn đầu về số dự án đầu tư mới (chiếm 29,3%); Hàn Quốc dẫn đầu về số lượt đi đầu tư (chiếm 23,9%) và góp vốn, mua cổ phần (chiếm 25,6%)]. Tổng số vốn thực hiện trong chín tháng đầu năm 2024 ước đạt hơn 17,34 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Điều này đã mạnh mẽ khẳng định những dấu hiệu tích cực của dòng vốn FDI vào Việt Nam sau nhiều năm bị ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế toàn cầu cũng như trong nước và đại dịch COVID-19 kéo dài trên toàn cầu.

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19/21 ngành trong hệ thống các ngành kinh tế quốc dân. Xét theo ngành, ngành Công nghiệp Chế biến & Chế tạo thu hút lượng vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất, với số vốn đăng ký đạt hơn 298,7 tỷ USD chiếm 60,7% tổng vốn đầu tư và 17.387 dự án. Ngành Bất động sản & Xây dựng đứng thứ hai với số vốn đăng ký hơn 71,5 tỷ USD chiếm 14,5% tổng vốn đầu tư và 3.005 dự án. Ngành Sản xuất và Phân phối Điện, Khí đốt & Nước có số vốn đăng ký gần 41,7 tỷ USD chiếm 8,5% tổng vốn đầu tư và 196 dự án; ngành Dịch vụ Lưu trú & Ăn uống có số vốn đăng ký trên 15,38 tỷ USD và 999 dự án; và ngành Bán buôn & bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy có số vốn đăng ký gần 11,47 tỷ USD và 7.522 dự án.

Theo địa phương, tất cả 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam đều có đầu tư nước ngoài. Trên cả nước, đầu tư nước ngoài tập trung ở miền Nam, đặc biệt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu; và Hà Nội ở miền Bắc. Trong số các tỉnh, thành phố lớn, Thành phố Hồ Chí Minh vẫn là địa phương dẫn đầu trong thu hút đầu tư nước ngoài với 12.912 dự án trị

giá hơn 58,2 tỷ USD, tiếp theo là Hà Nội được đầu tư với 7.462 dự án trị giá gần 43,7 tỷ USD, và Bình Dương đăng ký 4.311 dự án trị giá hơn 42 tỷ USD là những địa điểm hấp dẫn đầu tư nhất, chiếm 11,8%, gần 9% và 8,5% tổng lượng vốn đăng ký tại Việt Nam. Đồng Nai tiếp nhận 1.948 dự án trị giá trên 36,72 tỷ USD và Bà Rịa – Vũng Tàu tiếp nhận 570 dự án trị giá trên 36,34 tỷ USD, đứng sau, với số vốn đăng ký chiếm tương ứng khoảng 7,6% và 7,5% tổng lượng vốn đăng ký.

Theo quốc gia, có 146 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Hàn Quốc hiện là nước đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam, với 10.003 dự án và số vốn đăng ký gần 88,3 tỷ USD chiếm gần 18% tổng lượng vốn đăng ký, tiếp theo là Xinh-ga-po đầu tư 3.707 dự án với số vốn đăng ký hơn 81,1 tỷ USD chiếm 16,5% tổng lượng vốn đăng ký, Nhật Bản đầu tư 5.369 dự án với số vốn đăng ký khoảng 76,1 tỷ USD, Đài Loan đầu tư 3.186 dự án với số vốn đăng ký trên 40,23 tỷ USD, Hồng Kông đầu tư 2.616 dự án với số vốn đăng ký trên 35,91 tỷ USD, v.v. Năm nền kinh tế hàng đầu này đã đầu tư vào 24.881 dự án (chiếm khoảng 61,4% tổng số dự án được cấp phép) với tổng vốn đăng ký gần 319,9 tỷ USD (chiếm khoảng 66% tổng số vốn đăng ký). Các quốc gia và vùng lãnh thổ khác như Trung Quốc, Quần đảo Virgin thuộc Anh, Hà Lan, Thái Lan và Ma-lai-xi-a đã có động lực để tham gia một cách vững chắc vào thị trường Việt, và hiện nay đang thuộc nhóm 10 quốc gia đầu tư lớn nhất vào Việt Nam. 10 quốc gia này chiếm trên 79,9% tổng số dự án được cấp phép và trên 85,2% tổng số vốn đăng ký tại Việt Nam

Cam kết Vốn Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) và Vốn Vay Ưu đãi

Năm 1993 Việt Nam nhận khoản viện trợ ODA đầu tiên trị giá 1,8 tỷ USD từ các nhà tài trợ quốc tế. Con số này đã tăng lên theo từng năm và từ năm 1993 đến tháng 6 năm 2019, tổng giá trị vốn ODA cam kết cho Việt Nam đã lên đến 89,5 tỷ USD, tổng vốn ODA và các khoản vay ưu đãi đã ký kết đạt hơn 86,66 tỷ USD trong đó khoảng 7,67 tỷ USD là viện trợ không hoàn lại (chiếm 8% tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi), trên 70 tỷ USD là vốn vay với

lãi suất dưới 2% (tương đương 90% tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi) và 1,7 tỷ USD vốn vay kém ưu đãi nhưng lãi suất vốn thấp hơn vốn vay thương mại (chiếm 2%); bình quân 3,5 tỷ USD/năm từ cộng đồng 51 nhà tài trợ toàn cầu (28 nhà tài trợ song phương và 23 nhà tài trợ đa phương); trong đó, khoảng 80% vốn ODA của Việt Nam được huy động từ 6 ngân hàng, gồm: Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIM), Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) và Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW). Nguồn vốn ODA của Việt Nam được thực hiện dưới ba hình thức chính, bao gồm: viện trợ không hoàn lại, chiếm khoảng 10-12%; cho vay ưu đãi chiếm khoảng 80% với lãi suất thấp, thời gian rút vốn từ 10-40 năm và ân hạn từ 5-10 năm (viện trợ không hoàn lại phải chiếm tối thiểu 25% số vốn cho vay); ODA hỗn hợp chiếm khoảng 8-10%, trong đó một phần là viện trợ không hoàn lại và một phần là vốn vay ưu đãi. Nhờ tăng trưởng kinh tế và ổn định chính trị, cam kết ODA của cộng đồng tài trợ quốc tế cho Việt Nam mặc dù khá cao nhưng đang có xu hướng giảm dần qua các năm và được dự đoán sẽ chấm dứt trong 5 năm tới. Cụ thể, tính riêng trong giai đoạn 2011 – 2015, tổng số vốn ODA, vay ưu đãi được ký kết đạt khoảng 26,4 tỷ USD, đóng góp phần lớn vào đầu tư cơ sở hạ tầng; nhưng trong giai đoạn 2016-2020, tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi ký kết là 12,99 tỷ USD, giảm tới 51% so với giai đoạn 2011 – 2015, do nhiều quốc gia dừng hoặc giảm vốn ODA cho Việt Nam khi Việt Nam đã trở thành nước thu nhập trung bình thấp từ năm 2010 và dòng vốn ODA vào Việt Nam trở nên ít ưu đãi hơn khi đất nước “tốt nghiệp” khóa học viện trợ chính thức của Hiệp hội Phát triển Quốc tế – IDA (2017) và Quỹ Phát triển châu Á – ADF (2019) đồng thời phù hợp với chính sách huy động nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi đặt trọng tâm vào chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi để đảm bảo nợ công bền vững.

Trước thực tế đó, Việt Nam đã xây dựng kế hoạch quốc gia nhằm ưu tiên các lĩnh vực cần ODA. Nguồn vốn ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài vẫn là một trong những nguồn lực quan trọng để đầu tư cho những công trình cơ sở hạ tầng kinh

tư – xã hội trọng điểm, có tính lan tỏa cao và quan trọng. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết, quy mô vốn ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài có thể cung cấp cho Việt Nam giai đoạn 2021 – 2025 khoảng 25,82 tỷ USD (tức khoảng 5,13 tỷ USD/năm); riêng tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi Việt Nam đã ký cho giai đoạn 2021 – 2023 đạt khoảng 3,35 tỷ USD. Trong đó, vốn vay ODA chiếm khoảng 30,9%, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài chiếm khoảng 64,8%, ODA viện trợ không hoàn lại chiếm khoảng 4,3%. Nếu tính thêm lượng vốn chuyển tiếp từ giai đoạn trước, khả năng nguồn vốn ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài dành cho Việt Nam trong giai đoạn 2021 – 2025 sẽ cao hơn. Tuy nhiên, số vốn giải ngân chậm, chiếm 75,51% trên tổng số vốn ký kết, tỷ lệ giải ngân đã giảm xuống còn hơn 0,44 tỷ USD năm 2021, so với khoảng 3,5 tỷ USD năm 2010, 5,655 tỷ USD năm 2014 cao nhất trong suốt các thời kỳ, 1,654 tỷ USD năm 2019 và 1,64 tỷ USD trong năm 2020. Trong năm 2023, tỷ lệ giải ngân các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài chỉ đạt 50,9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao do 9 nhóm nguyên nhân chính: Vướng mắc trong đàm phán, ký kết hiệp định vay; khác biệt về chính sách, quy trình, thủ tục giữa Việt Nam và nhà tài trợ; công tác chuẩn bị đầu tư, thiết kế dự án và tiến hành thủ tục không báo đồng yêu cầu về chất lượng và thời hạn; vướng mắc trong lập và giao kế hoạch; vướng mắc về đầu thầu; về giải phóng mặt bằng và bố trí vốn đối ứng; về thủ tục giải ngân và thanh quyết toán; bất cập hạn chế về nguồn lực, năng lực của cơ quan chủ quản, chủ dự án và ban quản lý dự án; khó khăn do điều kiện khách quan thay đổi như sáp nhập huyện, xã.

Xu hướng giảm vốn ODA đã có tác động không nhỏ đến tiến độ thi công các công trình và hạn chế nguồn vốn đầu tư trên diện rộng. Xét trên mọi phương diện, vai trò của ODA không chỉ có ý nghĩa trong việc cung cấp các nguồn lực tiềm năng cho nền kinh tế Việt Nam mà còn có thể giúp đất nước hoàn thành tốt các chỉ tiêu của Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs) của Liên hợp quốc. Khi cắt giảm hoàn toàn nguồn vốn ODA, Việt Nam sẽ buộc phải tăng cường tính độc lập, tự chủ trong huy động vốn và

hoạt động kinh doanh c  v  ngu n lực đ u vào và đ u ra. Hơn nữa, Việt Nam sẽ ph i c  một loạt các bước s a chữa cho quá trình chuy n đ i từ “dựa vào ODA” sang “không s  dụng ODA”, đặc biệt là trong việc phát tri n cơ s  hạ t ng.

Hội nhập khu vực và qu c t 

Trong khu vực,   vị trí một qu c gia thành viên chính thức c a ASEAN từ năm 1995, Việt Nam là thành viên c a một s  hiệp định thương mại tự do nội kh i ASEAN được ký k t với mục tiêu cu i cùng là tạo ra một thị trường và cơ s  s n xu t duy nh t, với đặc trưng là tự do lưu thông hàng hóa, dịch vụ, và đ u tư, cũng như sự lưu thông tự do hơn c a ngu n v n và lao động. Trong đó, bao g m những đi u ước qu c t  sau đây:

- Hiệp định Thương mại Hàng hóa c a ASEAN (“**ATIGA**”), nhằm mục đích đạt được tự do lưu thông hàng hóa trong khu vực d n đ n ít rào c n thương mại và liên k t kinh t  sâu s c hơn giữa các qu c gia thành viên, gi m chi phí kinh doanh, thương mại gia tăng và một thị trường và lợi ích kinh t  theo quy mô cho các doanh nghiệp;
- Hiệp định Khung v  Dịch vụ c a ASEAN (“**AFAS**”), nhằm hướng tới sự tự do lưu thông c a thương mại dịch vụ trong khu vực. Hiệp định nhằm mục đích loại b  đáng k  các hạn ch  đ i với thương mại dịch vụ giữa các nước ASEAN nhằm nâng cao hiệu qu  và kh  năng cạnh tranh c a các nhà cung c p dịch vụ c a AFAS đã được thay th  bằng Hiệp định Thương mại Dịch vụ c a ASEAN (ATISA) do các Bộ tr ng Kinh t  ASEAN ký k t vào ngày 23 tháng 4 với nhi u nội dung mới hướng tới m  c a, tính tự do hóa cao hơn c a dịch vụ và c  hiệu lực vào ngày 20 tháng 10 năm 2019. ATISA được hy vọng là sẽ đặt n n t ng mới đ  thúc đ y thương mại dịch vụ trong khu vực và c i thiện kh  năng cạnh tranh c a các doanh nghiệp xu t kh u dịch vụ trong ASEAN;
- Hiệp định Đ u tư Toàn diện c a ASEAN (“**ACIA**”), là công cụ kinh t  chính c a ASEAN, nhằm thực hiện một ch  độ đ u tư tự do và c i m . ACIA, là một trong những công cụ

kinh tế để hội nhập kinh tế khu vực, nhằm tạo ra một môi trường đầu tư tự do, thuận lợi, minh bạch và cạnh tranh trong ASEAN;

- Hiệp định ASEAN về Di chuyển Thô nhân (“**AAMNP**”), hợp lý hóa và làm minh bạch các thủ tục xin nhập cảnh để nhập cảnh tạm thời hoặc lưu trú tạm thời của thô nhân. Hiệp định điểu chỉnh khách kinh doanh, người lưu chuyển nội bộ doanh nghiệp, nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng và các loại thô nhân khác theo quy định của các quốc gia thành viên ASEAN;
- Các Thỏa thuận Công nhận Liên nhau (MRAs), là các thỏa thuận khung được thiết lập để hỗ trợ tự do hóa và tạo thuận lợi cho thương mại dịch vụ.

Trên trường quốc tế, nhờ được चुन bị tтт, từ tháng 11 năm 2007, Việt Nam đã trт thành thành viên chính thức thứ 150 của WTO, và cùng năm đó được hưởng Quy chế Thương mại Bình thường Vĩnh viễn (PNTR) với Mỹ. Ngoài Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Trung Quốc được ký kết vào năm 2004, Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện giữa các quốc gia ASEAN và Hàn Quốc ký năm 2005 được bổ sung bằng một hiệp định riêng giữa Việt Nam và Hàn Quốc có hiệu lực năm 2015, Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện giữa các quốc gia ASEAN và Nhật Bản có hiệu lực hoàn toàn và một hiệp định riêng được Việt Nam ký kết với Nhật Bản trong cùng năm 2008, Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Ấn Độ và Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Úc – Niu Dilân có hiệu lực vào năm 2010, cùng với Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Chi Lê có hiệu lực từ năm 2014.

Cuộc đàm phán Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và 28 quốc gia thành viên của Liên minh châu Âu được khởi xướng vào tháng 6 năm 2012 và về cơ bản kết thúc vào năm 2015 tạo điểu kiện để hàng hóa Việt Nam thâm nhập dễ dàng hơn vào năm trong số những nền kinh tế lớn nhất thế giới, với mức thuộ suất thпп hơn rất nhiều. Hiệp định Thương mại Tự do với Liên minh châu Âu, cùng với Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (“**TPP**”), sau được đổi tên thành Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ

Xuyên Thái Bình Dương (“**CPTPP**”), là hai hiệp định thương mại tự do th^h hệ mới có phạm vi cam k^ht rộng nh^ht và mức độ cam k^ht cao nh^ht từ phía ^hViệt Nam cho đ^hn nay. Vào tháng 6 năm 2018, Hiệp định Thương mại Tự do với Liên minh châu Âu đã được chia thành hai Hiệp định, một là Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – EU (“**EVFTA**”) và một là Hiệp định B^ho hộ Đ^hu tư Việt Nam – EU (“**EVIPA**”). Sau khi hoàn thành quá trình xem xét pháp lý, hai Hiệp định đã được ký k^ht vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và EVFTA chính thức có hiệu lực vào ngày 1 tháng 8 năm 2020 còn EVIPA sẽ có hiệu lực sau khi được các nước thành viên EU phê chu^hn.

Ngoài ra, ngày 29/12/2020, Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Vương qu^hc Liên hiệp Anh và B^hc Ai-len (UKVFTA) chính thức được ký k^ht tại Luân Đôn và có hiệu lực từ ngày 31 tháng 12 năm 2020. UKVFTA được đàm phán trên nguyên t^hc k^h thừa các cam k^ht trong EVFTA với những s^ha đ^hi c^hn thi^ht. đ^hm b^ho tuân th^h khuôn kh^h thương mại song phương giữa Việt Nam và Vương qu^hc Liên hiệp Anh và B^hc Ai-len.

Sự ra đời c^ha hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh t^h Á – Âu (EAEU), bao g^hm Nga, Bê-la-rút, Ác-mê-ni-a, Ca-d^hc-xtan và Ki^hc-ghi-di-a, vào năm 2016 k^ht n^hi đ^hng minh trước đây với các nước thuộc Liên bang Xô vi^ht cũ. Cùng với đó, vào ngày 04/02/2016, 12 qu^hc gia tham gia Hiệp định TTP, trong đó có Việt Nam, đã tham dự L^h ký k^ht đ^h xác thực lời văn Hiệp định TPP tại Auckland, Niu Di-lân. Được sự ^huy quy^hn c^ha Th^h tướng Chính ph^h, Bộ trư^hng Bộ Công thương Vũ Huy Hoàng đã thay mặt Chính ph^h Việt Nam ký xác thực lời văn Hiệp định TPP và 35 th^ha thuận song phương trong các lĩnh vực liên quan đ^hn dịch vụ tài chính, dệt may, nông nghiệp, s^h hữu trí tuệ... mà Việt Nam đã th^hng nh^ht với một s^h nước TPP. Các th^ha thuận song phương này dự ki^hn sẽ có hiệu lực cùng thời đi^hm với Hiệp định TPP vào năm 2018. Tuy nhiên, vào tháng 1 năm 2017, sự rút lui c^ha Hoa Kỳ kh^hi TPP đã làm vô hiệu Hiệp định này; nhưng 11 qu^hc gia thành viên còn lại c^ha TPP đã quy^ht định ti^hp tục thực hiện Hiệp định nói trên dưới hình thức phù

hợp mà không có Hoa Kỳ vào tháng 5 năm 2017, cùng ban hành tuyên bố chung để thay đổi tên của Hiệp định này thành Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (“**CPTPP**”) và sửa đổi một số nội dung của TPP theo CPTPP vào tháng 11 năm 2017, và chính thức ký kết CPTPP tại Thành phố Xan-ti-a-gô, Chi Lê vào ngày 8/3/2018, và Hiệp định này có hiệu lực đối với Việt Nam kể từ ngày 14/1/2019, hiện Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai-len đang đàm phán gia nhập CPTPP.

Thêm vào đó, ngày 12/11/2017, ASEAN và Hồng Kông (Trung Quốc) đã chính thức ký kết một Hiệp định Thương mại Tự do (“**AHKFTA**”) và Hiệp định Đầu tư Song phương (“**AHKIA**”). AHKFTA chính thức có hiệu lực với Hồng Kông và 5 quốc gia thành viên của ASEAN (bao gồm Lào, My-an-ma, Xinh-ga-po, Thái Lan và Việt Nam) từ ngày 11 tháng 6 năm 2019, tương tự đối với AHKIA từ ngày 17 tháng 6 năm 2019.

Gần đây hơn, Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (“**RCEP**”) giữa ASEAN và sáu đối tác đã ký FTA với ASEAN, bao gồm Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ (đã rút khỏi Hiệp định này), Úc-xtrây-lia và Niu Di-lân đã được đàm phán từ tháng 5 năm 2013, được 15 quốc gia ký kết vào ngày 15 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2022, việc này sẽ thiết lập khu vực thương mại tự do lớn nhất trên thế giới; Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Ít-xra-en (VIFTA) đã được ký kết vào ngày 25/07/2023 và dự kiến có hiệu lực từ ngày 15/10/2024, như vậy Ít-xra-en là quốc gia đầu tiên tại khu vực Tây Á mà Việt Nam ký kết FTA và Việt Nam cũng là quốc gia đầu tiên tại khu vực Đông Nam Á mà Ít-xra-en ký kết FTA.

Ngoài ra, một số hiệp định thương mại tự do đang được chuẩn bị, ví dụ như các cuộc đàm phán về hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Khu vực Thương mại Tự do châu Âu (EFTA) bao gồm Thụy Sĩ, Na Uy, Ai-len và Lích-ten-xtain được khởi xướng vào tháng 5 năm 2012; cuộc đàm phán tương tự về Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện (CEPA) giữa Việt Nam và Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất (UAE) diễn ra từ tháng 08/2023.